

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 513/TTr-STC ngày 02 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản) của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Sở Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương: căn cứ tình hình thực tiễn tại địa phương, yêu cầu quản lý nhà nước về giá và nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh để rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang, gửi về Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP; P.KT;
- Lưu: VT, pthoanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trung Hồ

Phụ lục
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT (TÊN GỌI CHI TIẾT, CHỦNG LOẠI CỤ
THẺ HOẶC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN) CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐẶC THÙ
THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2026/QĐ-UBND
ngày 16 / 06 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ lưu trú	- Có tối thiểu 10 buồng ngủ. - Có quây lễ tân, phòng vệ sinh chung. - Có nơi để xe cho khách đối với khách sạn nghỉ dưỡng và khách sạn bên đường. - Có bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống đối với khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn nội, khách sạn bên đường. - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. - Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2	Dịch vụ tham quan, du lịch tại các khu du lịch, điểm du lịch, địa điểm tham quan trên địa bàn	- Điểm du lịch, khu du lịch theo quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh và các địa điểm tham quan trên địa bàn tỉnh có tổ chức các hoạt động tham quan, ăn uống, vui chơi giải trí... phục vụ khách du lịch và thu giá dịch vụ, trừ các địa điểm thực hiện thu phí tham quan theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. - Dịch vụ vận chuyển khách du lịch; dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch tại khu du lịch, điểm du lịch, địa điểm tham quan trên địa bàn tỉnh, trừ các dịch vụ thực hiện thu phí tham quan theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
3	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	- Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có niên hạn sử dụng không quá 12 năm; có gắn thiết bị tính tiền

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
		theo quãng đường hoặc phần mềm tính tiền điện tử. - Có đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe taxi theo quy định của pháp luật. - Có phù hiệu “XE TAXI” và niêm yết thông tin doanh nghiệp, giá cước theo quy định. - Giá dịch vụ phụ thuộc vào quãng đường vận chuyển, thời gian chờ và các yếu tố chi phí đầu vào như nhiên liệu, nhân công, khấu hao phương tiện. - Hoạt động linh hoạt theo nhu cầu của hành khách, không theo tuyến cố định.
4	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	- Sử dụng phương tiện vận tải (đường bộ, đường thủy) phục vụ khách du lịch theo hợp đồng hoặc theo chương trình du lịch. - Có đăng ký kinh doanh vận tải du lịch theo quy định của pháp luật. - Phương tiện đảm bảo điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; phương tiện vận tải (đường bộ, đường thủy) phải được cấp biển hiệu vận tải khách du lịch và niêm yết theo quy định. - Giá dịch vụ phụ thuộc vào quãng đường vận chuyển và các yếu tố chi phí đầu vào như nhiên liệu, nhân công, khấu hao phương tiện. - Hoạt động linh hoạt theo nhu cầu của hành khách, không theo tuyến cố định.
5	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	- Sử dụng tàu, phương tiện thủy đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện theo quy định. - Hoạt động theo tuyến có xác định cảng, bến nơi đi và cảng, bến nơi đến với lịch trình, hành trình cụ thể phục vụ nhu cầu đi lại hành khách, vận chuyển hàng hóa giữa các địa phương, khu vực, từ bờ ra đảo, nối các đảo theo quy định. - Có niêm yết giá vé, giá cước vận chuyển và chất lượng dịch vụ phục vụ hành khách, các chính sách ưu đãi cho hành khách theo quy định. - Giá dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
		phụ thuộc vào cự ly vận chuyển, các chi phí cấu thành giá đầu vào như nhiên liệu, nhân công, khấu hao phương tiện và điều kiện khai thác. - Đơn vị tính theo ghế cho 01 hành khách/km hoặc ghế cho 01 hành khách/chặng hoặc ghế cho 01 hành khách/toàn tuyến. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
6	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	- Được đầu tư xây dựng hoặc tổ chức khai thác trên các khu đất, công trình phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Có tổ chức quản lý, vận hành, đảm bảo an ninh, an toàn tài sản cho người gửi xe và đảm bảo vệ sinh môi trường. - Có niêm yết giá dịch vụ công khai theo quy định. - Giá dịch vụ phụ thuộc vào vị trí, thời gian gửi, loại phương tiện và điều kiện cơ sở vật chất. - Không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	
a	Đá	- Đá xây dựng (cường độ nén, kích thước). - Đá khối để xẻ.
b	Cát xây dựng	- Cát xây dựng theo TCVN 7572:2006 (mô đun độ lớn). - Cát san lấp. - Cát nhiễm mặn.
c	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	- Đất khai thác để san lấp. - Đất bóc tầng phủ sử dụng làm vật liệu san lấp. - Vật liệu san lấp từ biển.
d	Gạch xây dựng	- Gạch nung. - Gạch không nung các loại.

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	
a	Lúa	OM 18 (thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày).
		OM 5451 (thời gian sinh trưởng: 90-95 ngày).
		Đài thơm 8 (thời gian sinh trưởng: 100-105 ngày).
		OM 6976 (thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày).
		IR50404 (thời gian sinh trưởng: 85-90 ngày).
b	Lợn	
-	Yorkshire	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng. - Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 700. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,5. - Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 600. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,5. - Lợn nái sinh sản: + Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn: 380. + Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn: 2,1.
-	Landrace	Toàn thân có da, lông màu trắng. - Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 700. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,5. - Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 600. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,5. - Lợn nái sinh sản: + Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn: 380. + Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
		nhỏ hơn: 2,1.
-	Duroc	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm. - Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 730. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,4. - Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 620. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,4. - Lợn nái sinh sản: + Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn: 385. + Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn: 1,9.
-	Pietrain	Toàn thân da, lông có những đốm màu sẫm đen và trắng xen lẫn không đều. - Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 730. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,4. - Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg): + Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn: 620. + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn: 2,4. - Lợn nái sinh sản: + Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn: 385. + Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn: 1,8.
c	Vịt	
+	Vịt Hòa Lan	- Lông màu cánh nhạn, hoặc có màu trắng; lông đầu và cánh xám hoặc xanh đen. - Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam: ≥ 45.

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
+	Vịt TC	- Lông màu cánh nhật, từ 0,1 % đến 0,2 % có màu trắng, lông đầu xám hoặc xanh đen cổ có khoang trắng, phần thân có màu nâu đỏ xen lẫn lông trắng. - Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam: ≥ 40.
+	Vịt biển	- Lông màu cánh, cổ có khoang trắng, lông cánh màu xanh đen. - Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam: ≥ 40.
d	Tôm	
+	Tôm sú	- Giai đoạn: PL15. - Chiều dài thân: ≥ 11 mm. - Cơ thể hoàn chỉnh, không dị hình. - râu thẳng, đuôi xòe. - Bơi ngược dòng khỏe, phản xạ nhanh. - Ruột đầy thức ăn liên tục. - Tỷ lệ khác cỡ $\leq 10\%$. - Không nhiễm WSSV, YHV và các bệnh nguy hiểm theo quy định.
+	Tôm thẻ chân trắng	- Giai đoạn: PL12. - Chiều dài thân: 9–11 mm. - Cơ thể hoàn chỉnh, không dị hình. - Có 2–4 gai trên chủy. - râu thẳng, đuôi xòe. - Bơi thành đàn ngược dòng liên tục. - Ruột chứa đầy thức ăn, không đứt đoạn. - Sốc formol 100 ppm/30 phút: sống 100%. - Sốc độ mặn 0‰/30 phút: sống 100%. - Không nhiễm WSSV, YHV, TSV, IHHNV....
+	Tôm càng xanh	- Hình thái hoàn chỉnh như tôm trưởng thành, thân và phụ bộ không tổn thương. - Màu xám nhật hoặc xám trong. - Tôm bơi hướng về phía trước, phản ứng nhanh với ánh sáng và chướng ngại vật. - Bám chắc vào đáy và thành bể. - Hoạt động mạnh khi ngưng sục khí. - Chiều dài toàn thân: 11–13 mm.

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
		- Tỷ lệ cá thể đạt chiều dài quy định $\geq 90\%$. - Bệnh đốm nâu: tỷ lệ cảm nhiễm $< 10\%$. - Bệnh động vật nguyên sinh: tỷ lệ cảm nhiễm $< 10\%$. - Bệnh đục thân: không xuất hiện (0%).
đ	Cua biển	- Cua giống có đầy đủ phụ bộ. - Màu vàng da bò hoặc vàng nâu tự nhiên. - Hoạt động nhanh nhẹn, phản xạ tốt. - Có khả năng bắt mồi. - Chiều dài giáp đầu ngực ≥ 5 mm. - Tỷ lệ cá thể đạt kích cỡ quy định $\geq 90\%$. - Không nhiễm bệnh đốm trắng do WSSV.
e	Cá tra	Đối với cá tra giống cỡ nhỏ: - Chiều dài toàn thân: từ 7 đến < 15 cm. - Khối lượng: từ 3 đến < 10 g/con. Đối với cá tra giống cỡ lớn: - Chiều dài toàn thân: từ 15 đến < 20 cm. - Khối lượng: từ 10 đến < 30 g/con. Yêu cầu chung: - Tỷ lệ dị hình $\leq 0,5\%$. - Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt. - Màu sắc tự nhiên, không xây xát. - Cá khỏe mạnh, đồng đều kích cỡ. - Không nhiễm bệnh gan thận mủ do Edwardsiella ictaluri gây ra. - Tỷ lệ cá đạt kích cỡ quy định $\geq 90\%$ số mẫu kiểm tra.
g	Cá rô phi đơn tính	Đối với cá rô phi giống: - Chiều dài cá: > 25 mm. - Khối lượng cá thể: $> 1,0$ g/con. - Màu sắc tươi sáng, màu xanh sẫm đặc trưng. - Tỷ lệ dị hình $\leq 1\%$. - Cá khỏe mạnh, phản xạ nhanh, bơi linh hoạt. Đối với cá rô phi đơn tính đực trong sản xuất thực tế: - Tỷ lệ cá đực thường đạt $\geq 90-95\%$. Yêu cầu sức khỏe: - Âm tính với bệnh xuất huyết, lòi mắt do

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
		Streptococcus agalactiae. - Âm tính với bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila.
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	
a	Dịch vụ cho thuê cửa hàng, ki-ốt	- Công trình độc lập hoặc một/nhiều cửa hàng, ki-ốt được bố trí cố định trong phạm vi nhà lồng chợ theo thiết kế xây dựng chợ. - Diện tích tối thiểu mỗi cửa hàng, ki-ốt từ 03 m² trở lên. - Có tường/vách ngăn riêng biệt. - Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác phòng cháy và chữa cháy (PCCC). - Nền chợ phải được bê tông hóa. - Có hệ thống điện, nguồn cấp điện. - Có hệ thống nước, nguồn cấp nước. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
b	Dịch vụ cho thuê diện tích đất để đặt quầy hàng, sạp hàng cố định trong nhà lồng chợ	- Điểm kinh doanh được bố trí cố định trong phạm vi nhà lồng chợ theo thiết kế xây dựng chợ. - Diện tích tối thiểu mỗi quầy hàng, sạp hàng từ 03 m² trở lên. - Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác PCCC. - Có hệ thống điện/nước, nguồn cấp điện/nước. - Nền khu vực kinh doanh không đọng nước. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
c	Dịch vụ cho thuê diện tích đất để bán hàng ngoài nhà lồng chợ	- Điểm kinh doanh được bố trí trong phạm vi chợ. - Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác PCCC. - Không đọng nước. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
d	Dịch vụ sử dụng nhà vệ sinh	- Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
		điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dơi nước tự hoại. - Phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. - Được chiếu sáng đầy đủ. - Có hệ thống cấp, thoát nước đầy đủ, nắp đậy ngăn mùi và dễ dàng thông tắc. - Có vòi nước, giấy vệ sinh. - Nền nhà không đọng nước. - Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
đ	Dịch vụ thu gom rác vệ sinh	- Khối lượng rác thải trung bình một ngày, một hộ kinh doanh từ 2 kg/ngày đến 3 kg/ngày. - Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. - Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định. - Nơi tập trung rác thải phải cách ly với các không gian hoạt động của chợ, được bố trí tại các góc khuất, cạnh đường giao thông để xe thu gom rác dễ ra vào hàng ngày. - Có các biện pháp phân loại rác thải. - Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ. - Phương thức thu gom rác phù hợp với phương thức thu gom rác của địa phương. - Hướng vận chuyển rác thải không chổng chéo lên các luồng giao thông trong chợ. - Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

STT	Tên gọi chi tiết hàng hóa, dịch vụ	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
e	Dịch vụ sử dụng bãi đỗ xe phương tiện vận tải cơ giới vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ	- Là 01 trong các phương tiện cơ giới sau: Xe ba bánh; xe có tải trọng dưới 01 tấn; xe có tải trọng từ 01 tấn đến dưới 02 tấn; xe có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 05 tấn; xe có tải trọng từ 05 tấn trở lên; xe công-ten-nơ (container) vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ. - Bãi đỗ xe phải được bê tông hóa. - Có hệ thống ca-bin thu tiền bán tự động trước cổng chợ, có phần mềm kiểm soát, xuất hóa đơn phương tiện vận tải ra vào chợ theo quy định của cơ quan thuế. - Có bộ phận thực hiện công tác quản lý, sắp xếp, trông giữ phương tiện. - Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.